

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **507/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 23/9/2020.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Sương.

2. Ông Mai Minh Chánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 316/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 về “*tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 188/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 158/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị N**, sinh năm 1977. Địa chỉ cư trú: ấp MP, xã MX, huyện P, tỉnh An Giang (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Võ Ngọc T**, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: ấp MA, xã MX, huyện P, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị N trình bày như sau:*

Về hôn nhân: Bà và ông Võ Ngọc T chung sống với nhau từ năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MX, huyện P, tỉnh An Giang. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không có hạnh phúc do ông T thường xuyên đánh bà, bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Bà khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Võ Ngọc K, sinh ngày 03/5/2003. Hiện con đang sống với bà N. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Võ Ngọc T vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến, cũng như không đến tham dự phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được.

** Tại phiên tòa:*

- Bà N vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông T vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về việc thực hiện trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Riêng bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án:

Bà N và ông T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MX nên công nhận quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Bà N khởi kiện xin ly hôn vì cho rằng khi còn chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ông T đã đánh bà, vợ chồng cũng đã sống ly thân với nhau từ năm 2018. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án là tự từ bỏ quyền lợi của mình. Cho thấy quan hệ hôn nhân giữa ông bà đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N; Về con chung: Giao cháu K cho bà N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết:

Bà Võ Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết về con chung đối với anh Võ Ngọc T nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"tranh chấp ly hôn, nuôi con"*. Ông T có địa chỉ cư trú tại xã MX, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bà N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành

xét xử vụ án là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân:* Bà Võ Thị N và ông Võ Ngọc T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 168 do Ủy ban nhân dân xã MX, huyện P, tỉnh An Giang cấp ngày 21/9/2015 nên xét quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, tôn trọng lẫn nhau. Tuy nhiên, sau khi kết hôn một thời gian thì bà N, ông T phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ông T thường xuyên nhậu và đánh bà, đã nhiều vì thương con nên bà chịu đựng và khuyên ngăn ông T nhưng ông T vẫn không thay đổi, đến năm 2018 bà quyết định sống ly thân với ông T. Bà N khởi kiện xin ly hôn, trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông T vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án, cho thấy ông T đã tự từ bỏ quyền lợi của mình. Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được Hội đồng xét xử động viên nhưng bà N vẫn cương quyết xin ly hôn, không muốn hàn gắn tình cảm lại với ông T. Cho thấy hôn nhân giữa ông bà đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, cho bà N được ly hôn với ông T là phù hợp với quy định tại Điều 19, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

[2.2] Về con chung:

Bà N và ông T có một con chung tên Võ Ngọc K, sinh ngày 03/5/2003. Hiện cháu K đang sống với bà N.

Xét thấy, cháu K đang sống ổn định với bà N và có nguyện vọng được sống với mẹ, bà N cũng có yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Do đó, để đảm bảo về sự phát triển mọi mặt của con chung và xem xét theo nguyện vọng của cháu K, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu K cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật:

Căn cứ vào Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông T là người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng có quyền đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Bà N và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông T đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Do bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N.

- Về hôn nhân: Cho bà Võ Thị N được ly hôn với ông Võ Ngọc T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 168 do Ủy ban nhân dân xã MX, huyện P, tỉnh An Giang cấp ngày 21/9/2015 cho bà Võ Thị N và ông Võ Ngọc T không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Võ Ngọc K, sinh ngày 03/5/2003. Hiện cháu K đang sống chung với bà N.

Bà N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Ngọc K.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Bà N và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông T đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Võ Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0003396 ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên bà N không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Võ Thị N, ông Võ Ngọc T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát ND tỉnh AG;
- Viện kiểm sát ND H. P;
- Chi cục THA DS H. P;
- Dương sự;
- Lưu VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Dương Thùy Dung